

Bản án số: 78 /2025/HNGĐ-ST

Ngày 10/12/2025

V/v “không công nhận quan hệ vợ
chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dương Văn Hiến;

2. Bà Vũ Thị Mai;

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 310/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc “không công nhận quan hệ vợ chồng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đinh Thị T, sinh ngày 17/11/1982; CCCD số 024182019168; Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh; (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Ngô Văn B, sinh ngày 01/01/1983; CCCD số 024083021507 Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh; (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn chị Đinh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Ngô Văn B kết hôn với nhau vào ngày 12/12/2003, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, tổ chức lễ cưới thì chị và anh B chung sống với nhau như vợ chồng cùng với bố mẹ anh B, đến năm

2004 thì chị và anh B chuyển sang ở riêng tại thôn N, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh làm ăn, sinh sống phát triển kinh tế từ đó cho đến nay tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Đến năm 2015 thì chị và anh B bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh B thường xuyên đánh đập chị, vợ chồng không có tiếng nói chung. Chị và anh B hiện tại vẫn ở chung nhà với nhau nhưng đã ly thân nhau về mặt tình cảm từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh B.

Về con chung: Chị và anh B có 02 con chung là cháu Ngô Văn H, sinh ngày 06/10/2006 và cháu Ngô Thị N, sinh ngày 18/9/2004. Các con hiện nay đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

[2] Tại các biên bản ghi lời khai anh Ngô Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đinh Thị T kết hôn với nhau vào tháng 12/2003, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn xong thì chị T về nhà anh ở và làm dâu luôn, đến năm 2004 thì vợ chồng anh chị chuyển sang ở riêng tại thôn N, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh làm ăn, sinh sống phát triển kinh tế từ đó cho đến nay tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Cho đến đầu năm 2025 thì hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không có tiếng nói chung. Anh và chị T vẫn ở chung nhà với nhau nhưng đã ly thân nhau từ về mặt tình cảm từ đầu năm 2025 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị T anh nhất trí.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là cháu Ngô Văn H, sinh ngày 06/10/2006 và cháu Ngô Thị N, sinh ngày 18/9/2004. Các con hiện nay đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

[3] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đinh Thị T và anh Ngô Văn B.

Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung là cháu Ngô Văn H, sinh ngày 06/10/2006 và cháu Ngô Thị N, sinh ngày 18/9/2004. Các cháu hiện nay đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Đinh Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đinh Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc “không công nhận quan hệ vợ chồng” đối với bị đơn anh Ngô Văn B, anh B có hộ khẩu thường trú thôn N, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp luật trong vụ án là “không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Đinh Thị T và anh Ngô Văn B đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị T và anh Ngô Văn B kết hôn với nhau vào tháng 12 năm 2003, trước khi cưới hai bên được tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn. Cưới xong chị T về nhà anh B ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc;.

Theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”.

Xét thấy: Chị T, anh B mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau và bảo nhau không ai nghe ai nên vợ chồng hay cãi nhau; vợ chồng đã sống ly thân về mặt tình cảm từ tháng 01/2025 cho đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Anh B

và chị T tuy có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đi đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; do đó không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh B.

Về con chung: Chị T và anh B đều xác định cả hai có 02 con chung là cháu Ngô Văn H, sinh ngày 06/10/2006 và cháu Ngô Thị N, sinh ngày 18/9/2004. Các cháu hiện nay đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T, anh B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: chị Đinh Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ, phí Tòa án.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ, phí Tòa án, xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị T; Không công nhận chị Đinh Thị T và anh Ngô Văn B là vợ chồng.

[2] *Về con chung:* Chị T và anh B đều xác định cả hai có 02 con chung là cháu Ngô Văn H, sinh ngày 06/10/2006 và cháu Ngô Thị N, sinh ngày 18/9/2004. Các cháu hiện nay đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] *Về tài sản chung, công nợ chung:* Các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Đinh Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền chị T đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 – Bắc Ninh theo biên lai số 0002086 ngày 20/10/2025.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 5 – BN;
- Các đương sự;
- UBND xã Đại Sơn;
- Phòng THADS khu vực 5 – Bắc Ninh;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Toàn